

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2013	5 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Giang Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/4/2013)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/4/2013)
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/4/2013)
Bà Nguyễn Minh Thanh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26/4/2013)
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Nam	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Ngọc Lễ	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các hoạt động chính

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thủy sản; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 39.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong thời kỳ tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2013



Số: 109.HN/BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2013 từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

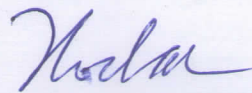
P. GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN VĂN TUYẾN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0111-2013-042-1
TP HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2013



HỒ ĐẮC HIẾU

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.482.060.626.064	2.539.083.769.284
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		2.332.489.111	6.318.406.469
1. Tiền	111	V.01	2.332.489.111	6.318.406.469
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		4.580.000.000	6.256.127.777
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	4.580.000.000	6.256.127.777
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	418.417.622.215	544.896.664.564
1. Phải thu khách hàng	131		333.717.355.232	452.616.847.809
2. Trả trước cho người bán	132		42.767.125.336	52.960.831.346
3. Các khoản phải thu khác	135		51.496.430.650	46.971.365.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.563.289.004)	(7.652.379.660)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	2.031.940.918.579	1.955.594.369.039
1. Hàng tồn kho	141		2.041.279.244.427	1.964.242.922.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.338.325.848)	(8.648.553.336)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	24.789.596.159	26.018.201.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.255.660.746	1.662.524.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.906.219.902	5.524.313.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		365.559.551	501.893.278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.262.155.960	18.329.470.037
B. Tài sản dài hạn	200		743.476.283.013	758.654.627.342
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		549.177.214.638	567.814.745.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	406.658.966.493	420.238.792.683
- Nguyên giá	222		550.371.223.098	553.027.575.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.712.256.605)	(132.788.782.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	61.806.660.710	62.652.460.508
- Nguyên giá	228		70.781.605.050	70.834.650.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.974.944.341)	(8.182.189.698)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	80.711.587.435	84.923.491.937
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	163.318.172.094	164.075.052.684
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		74.912.626.592	75.469.507.182
2. Đầu tư dài hạn khác	258		100.736.504.766	100.936.504.766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12.330.959.264)	(12.330.959.264)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	30.980.896.283	26.764.829.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27.901.873.053	24.529.766.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.770.023.229	926.062.590
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.309.000.000	1.309.000.000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.225.536.909.077	3.297.738.396.626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		2.337.329.868.935	2.504.309.983.590
I. Nợ ngắn hạn	310		2.136.564.062.098	2.311.865.263.626
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.672.782.781.049	1.682.098.517.505
2. Phải trả người bán	312	V.12	128.857.290.405	298.140.995.053
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	32.090.857.889	59.209.883.189
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	47.203.286.160	48.408.988.160
5. Phải trả người lao động	315	V.14	37.612.704.617	33.334.364.898
6. Chi phí phải trả	316	V.15	101.785.646.490	86.367.517.411
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	116.070.661.254	105.124.415.877
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.834.234	(819.418.467)
II. Nợ dài hạn	330	V.17	200.765.806.837	192.444.719.963
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		169.055.692.553	159.293.411.342
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.710.114.284	32.151.308.621
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	783.616.063.763	687.679.716.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		783.616.063.763	687.679.716.333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		590.601.770.000	393.736.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.261.684.364	272.647.525.014
3. Cổ phiếu quỹ	414		(420.631.294)	(420.631.294)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.494.752.650	9.829.285.879
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.767.885.040	3.767.885.040
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.963.110	8.963.110
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.901.639.894	8.110.628.585
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		104.590.976.379	105.748.696.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.225.536.909.077	3.297.738.396.626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12.906.424.068	12.906.424.068
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.675.166.298	2.675.166.298
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	7,954.61	37,347.61
+ EUR	647.78	658.64
+ JPY		277,000.00
+ CNY		16,508.00
+ GBP		45.00
+ THB		5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

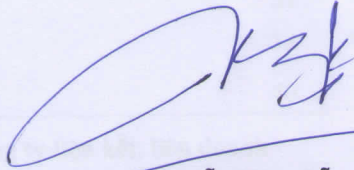
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam

Nguyễn Ngọc Lễ

Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.053.854.581.211	1.327.841.729.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.014.162.823	1.024.308.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.050.840.418.388	1.326.817.420.855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	886.826.392.215	1.136.253.562.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.014.026.173	190.563.858.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.121.930.836	6.499.360.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	121.031.220.621	137.628.169.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.296.301.578	133.474.366.439
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	7.185.291.551	8.536.307.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	36.081.051.341	45.494.772.811
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.838.393.496	5.403.970.395
11. Thu nhập khác	31	VI.07	9.775.480.151	16.130.645.100
12. Chi phí khác	32	VI.08	10.107.348.594	13.987.839.237
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(331.868.443)	2.142.805.863
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(556.880.591)	(2.583.216.074)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		1.949.644.462	4.963.560.184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.456.704.196	1.453.802.025
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(843.960.639)	7.804.044
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.336.900.906	3.501.954.115
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(497.030.177)	(1.498.708.191)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			1.833.931.083	5.000.662.306
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70	VI.09	43	152

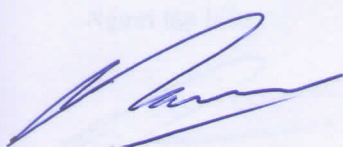
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

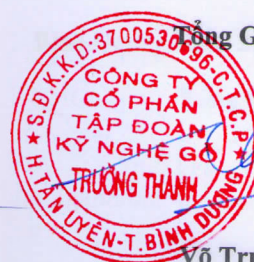
Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lễ



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.949.644.462	4.963.560.184
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.361.815.210	18.442.870.634
Các khoản dự phòng	03	2.600.681.857	2.449.475.935
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.006.989.417	(2.955.135.526)
Chi phí lãi vay	06	111.296.301.578	133.474.366.439
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	138.215.432.524	156.375.137.667
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	128.341.631.244	8.249.969.545
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(77.036.322.052)	(60.269.714.400)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(185.832.291.313)	87.724.938.544
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(423.462.430)	(5.337.554.936)
Tiền lãi vay đã trả	13	(96.209.667.026)	(93.173.735.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(175.849.994)	(203.433.137)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	226.081.052	3.801.843.134
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.130.823.564)	(201.304.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98.025.271.559)	96.966.147.073
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.348.416.486)	(25.076.580.368)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.929.829.499	10.535.520.232
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.018.151.848)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.876.127.777	26.467.376.598
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	702.413.656	1.039.007.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.840.045.554)	5.947.171.818
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	98.432.855.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	757.486.201.761	1.119.838.060.645
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(757.039.657.006)	(1.245.122.752.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98.879.399.755	(125.284.691.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.985.917.358)	(22.371.373.047)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.318.406.469	24.463.160.737
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.332.489.111	2.091.787.690

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Nam

Nguyễn Ngọc Lễ

Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22/5/2013 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30.000.000.000	70,00%	70,00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28.000.000.000	70,00%	70,00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126.239.000.000	64,16%	64,16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56.470.000.000	51,00%	100,00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60.000.000.000	99,33%	99,97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53.191.490.000	41,00%	46,07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40.000.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100.000.000.000	60,00%	99,99%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25.000.000.000	45,60%	97,50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60.000.000.000	96,00%	99,44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50.000.000.000	97,90%	82,97%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đăk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	10.000.000.000		95,16%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	xã Hòa Tiến, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10.000.000.000	50,00%	85,37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10.000.000.000	50,00%	51,55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6.500.000.000	23,08%	43,76%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 20 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đắk Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1.557.463.532	1.997.836.850
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	589.487.788	3.525.018.059
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ	185.537.791	795.551.560
Cộng	2.332.489.111	6.318.406.469

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2013	01/01/2013
2. Đầu tư ngắn hạn	(*)	4.580.000.000	6.256.127.777
(*) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty		280.000.000	280.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(**)	4.300.000.000	5.956.127.777
Trái phiếu Chính phủ		-	20.000.000
Cộng		4.580.000.000	6.256.127.777
(**) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300.000.000	300.000.000
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		4.000.000.000	3.500.000.000
Khoản cho vay đến Công ty CP Phú Hữu Gia		-	1.996.127.777
Khoản cho vay đến Công ty TNHH Gia Phú Nguyễn		-	160.000.000
Cộng		4.300.000.000	5.956.127.777
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	(3.1)	333.717.355.232	452.616.847.809
Trả trước cho người bán		42.767.125.336	52.960.831.346
Phải thu khác	(3.2)	51.496.430.650	46.971.365.069
Cộng		427.980.911.219	552.549.044.224
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.3)	(9.563.289.004)	(7.652.379.660)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		418.417.622.215	544.896.664.564
(3.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng gốc ngoại tệ là 7,391,858.82 USD tương đương 149.289.206.259 đồng.			
(3.2) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi		1.570.355.804	1.214.369.836
Các khoản cho mượn vật tư		88.432.872	55.504.922
Phải thu từ Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo		24.088.665.389	21.348.250.389
Phải thu gốc và lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)		23.417.675.770	23.417.675.770
Phải thu khoản cho mượn, không lãi suất		1.290.110.070	-
Phải thu các bên liên quan của các công ty con		18.065.000	-
Và các khoản phải thu khác		1.023.125.745	935.564.152
Cộng		51.496.430.650	46.971.365.069

(*) Vào ngày 10/01/2012, Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk có quyết định số 30/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án đối với Công ty TNHH XD và TM Tân Phát liên quan đến khoản thi hành án: trả cho Công ty CP Trồng rừng Trường Thành với số tiền 23.417.675.770 đồng kể từ ngày 10/01/2012 đến khi Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân tối cao trả lời kiến nghị của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.652.379.660)
Số trích lập trong kỳ	(1.910.909.344)
Số hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	(9.563.289.004)

4. Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	5.669.483.015	28.879.434.469
Nguyên vật liệu, phụ liệu	1.208.709.540.574	1.178.882.069.035
Công cụ, dụng cụ	841.119.280	1.400.116.003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	727.203.565.980	656.351.126.768
Thành phẩm	64.089.519.898	54.974.728.441
Hàng hoá	24.485.514.716	32.433.372.071
Hàng gửi bán	10.280.500.963	11.322.075.588
Cộng	2.041.279.244.427	1.964.242.922.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (9.338.325.848)	(8.648.553.336)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2.031.940.918.578	1.955.594.369.039

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/6/2013) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(8.648.553.336)
Số trích lập trong kỳ	(689.772.512)
Số hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(9.338.325.848)

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.255.660.746	1.662.524.644
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.906.219.902	5.524.313.476
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	365.559.551	501.893.278
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 20.262.155.960	18.329.470.037
Cộng	24.789.596.159	26.018.201.435
(*) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	439.204.350	665.285.403
Các khoản tạm ứng	15.741.431.987	15.760.502.925
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.081.519.623	1.903.681.709
Cộng	20.262.155.960	18.329.470.037

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	243.514.004.447	280.035.234.175	23.925.388.414	4.176.542.283	1.376.406.125	553.027.575.444
Tăng	2.448.422.903	14.011.898.085	100.000.000	-	-	16.560.320.988
Giảm	692.838.365	16.854.798.669	565.698.988	1.103.337.312	-	19.216.673.334
Số dư cuối kỳ	245.269.588.985	277.192.333.591	23.459.689.426	3.073.204.971	1.376.406.125	550.371.223.098
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.631.323.554	62.208.645.541	10.315.201.060	3.134.226.901	499.385.705	132.788.782.761
Tăng	6.269.280.460	9.655.151.813	1.326.738.234	196.841.127	84.331.362	17.532.342.996
Giảm	425.663.346	5.020.625.762	278.002.042	884.578.002	-	6.608.869.152
Số dư cuối kỳ	62.474.940.668	66.843.171.592	11.363.937.252	2.446.490.026	583.717.067	143.712.256.605
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	186.882.680.893	217.826.588.634	13.610.187.354	1.042.315.382	877.020.420	420.238.792.683
Số dư cuối kỳ	182.794.648.317	210.349.161.999	12.095.752.174	626.714.945	792.689.058	406.658.966.493

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành chuyển sang;
Giảm do thanh lý, nhượng bán và phân loại sang công cụ dụng cụ.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	64.593.804.700	6.240.845.506	70.834.650.206
Giảm	-	53.045.156	53.045.156
Số dư cuối kỳ (*)	64.593.804.700	6.187.800.350	70.781.605.050
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.391.462.883	1.790.726.815	8.182.189.698
Tăng	644.659.351	184.812.863	829.472.214
Giảm	-	36.717.571	36.717.571
Số dư cuối kỳ	7.036.122.234	1.938.822.107	8.974.944.341
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58.202.341.817	4.450.118.691	62.652.460.508
Số dư cuối kỳ	57.557.682.467	4.248.978.243	61.806.660.710

Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009: tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	4.417,00	09/11/2059	2.663.451.000
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175,20	lâu dài	5.256.000.000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Pắc, ĐắkLak	72.118,40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508.828.800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14.884,00	lâu dài	1.458.632.000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34.743,00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460.950.400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120.478,50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36.745.942.500
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3.770.000,00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17.500.000.000
Cộng			64.593.804.700

Tính đến ngày 30/6/2013, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	32.500.000.000	32.500.000.000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Đức Bình Đông, Huyện Sông Hình, Tỉnh Phú Yên	347.744.186	347.744.186
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	828.300.000	828.300.000
Lô đất (250 m ²) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk	843.700.000	843.700.000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	37.297.984.146	37.297.984.146
Mua sắm tài sản cố định	1.510.546.000	6.709.519.611
...)	7.383.313.103	6.396.243.994
Cộng	80.711.587.435	84.923.491.937

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1) 74.912.626.592	75.469.507.182
Đầu tư dài hạn khác	(9.2) 100.736.504.766	100.936.504.766
Cộng	175.649.131.358	176.406.011.948
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.3) (12.330.959.264)	(12.330.959.264)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	163.318.172.094	164.075.052.684

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/6/2013
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51,00%	(*)	75.198.369.000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6.500.000.000	23,08%	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng				77.198.369.000
<i>Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết</i>				<i>(2.285.742.408)</i>
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết, liên doanh				74.912.626.592

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá	Giá trị đầu tư 30/6/2013
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	9.661	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	100.000.000	30.000.000.000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444.608	27.500	12.226.720.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	555.000	10.000	5.550.000.000
Cộng			100.736.504.766

(9.3) Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	279.784.766	28.960	9.661	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	30.000.000.000	300	100.000.000	-
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12.226.720.000	444.608	27.500	(12.226.720.000)
Công ty CP Phú Hữu Gia	52.680.000.000	5.268.000	10.000	-
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5.550.000.000	555.000	10.000	(104.239.264)
Cộng				(12.330.959.264)

10. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 27.901.873.053	24.529.766.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.770.023.229	926.062.590
Tài sản dài hạn khác	(10.2) 1.309.000.000	1.309.000.000
Cộng	30.980.896.283	26.764.829.530

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	7.814.493.715	3.528.845.802
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	19.084.529.896	19.285.067.863
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	637.103.864	420.144.657
Phí đánh giá tác động môi trường	288.346.866	288.346.866
Chi phí chờ phân bổ khác	77.398.712	1.007.361.753
Cộng	27.901.873.053	24.529.766.941

(*) Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm VAT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng.

(10.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400.000.000	400.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	909.000.000	909.000.000
Cộng	1.309.000.000	1.309.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng	(11.1) 1.568.361.487.856	1.593.205.433.833
Vay từ các Tổ chức	(11.2) 33.945.205.020	4.300.000.000
Vay từ các Cá nhân	(11.3) 9.450.000.000	9.569.995.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	(17.1*) 61.026.088.173	75.023.088.172
Cộng	1.672.782.781.049	1.682.098.517.505

(11.1) Vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 30/6/2013

	USD	Tương đương VND
Vay bằng VND		967.163.356.669
Vay bằng USD	28,443,857.87	601.198.131.187
Cộng		1.568.361.487.856

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/6/2013, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 9% đến 16,8%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 4,75% đến 9,5%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.2) Vay từ các tổ chức		30/6/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Phước An (lãi suất vay 0%/năm)		300.000.000	300.000.000
Công ty CP Vận tải Vũ Thành		-	4.000.000.000
Công ty CP Phú Hữu Gia (lãi suất vay từ 12-14,5%/năm)		33.645.205.020	-
Cộng		33.945.205.020	4.300.000.000
(11.3) Bao gồm:		30/6/2013	01/01/2013
Vay từ Ông Đinh Văn Hóa		-	3.000.000.000
Vay từ Ông Võ Diệp Văn Tuấn		6.600.000.000	4.500.000.000
Vay từ Bà Ngô Thị Hồng Thu		-	569.995.500
Vay từ Ông Võ Trường Thành		-	1.500.000.000
Vay từ Bà Diệp Thị Thu		2.300.000.000	-
Vay từ Bà Võ Diệp Cẩm Vân		550.000.000	-
Cộng		9.450.000.000	9.569.995.500
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		30/6/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	(12.1)	128.857.290.405	298.140.995.053
Người mua trả tiền trước	(12.2)	32.090.857.889	59.209.883.189
Cộng		160.948.148.294	357.350.878.242
(12.1) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ là 31,927.94 USD tương đương 674.637.319 đồng và 11,114.98 EUR tương đương 305.106.201 đồng.			
(12.2) Trong đó, bao gồm khoản người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ là 204,308.60 USD tương đương 4.187.398.687 đồng.			
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2013	01/01/2013
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		38.685.903.315	41.906.588.406
Thuế TNDN phải nộp		6.060.118.903	4.420.276.771
Thuế TNCN phải nộp		2.362.023.533	1.991.178.483
Các loại thuế khác		95.240.408	90.944.500
Cộng		47.203.286.159	48.408.988.160
14. Phải trả người lao động		30/6/2013	01/01/2013
Khoản lương phải trả người lao động		37.612.704.617	33.334.364.898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay còn phải trả	101.148.102.371	86.061.467.819
Chi phí phải trả khác	637.544.119	306.049.592
Cộng	101.785.646.490	86.367.517.411
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	872.204.976	4.945.349.327
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	39.082.343.013	31.790.043.588
Lãi chậm nộp BHXH	2.698.449.950	-
Các khoản tiền mượn thanh toán, không lãi suất	21.123.110.416	17.223.097.619
Khoản nhận ứng trước từ Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới và Quyền sử dụng cây mới theo Hợp đồng liên doanh ngày 16/5/2010 và các Phụ lục đính kèm.	44.654.055.756	44.115.525.595
Phải trả các bên liên quan của các công ty con	1.556.000.000	1.114.000.000
Cổ tức còn phải trả	1.166.790.800	1.166.790.800
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.769.973.622	2.376.973.622
Khoản phải nộp liên quan đến chậm nộp thuế, truy thu thuế	168.925.146	457.237.750
Và các khoản phải trả khác	1.978.807.575	1.935.397.576
Cộng	116.070.661.254	105.124.415.877
17. Nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Phải trả dài hạn khác (nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay và nợ dài hạn (17.1)	169.055.692.553	159.293.411.342
Doanh thu chưa thực hiện (17.2)	30.710.114.284	32.151.308.621
Cộng	200.765.806.837	192.444.719.963
(17.1) Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 30/6/2013		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	89.225.838.173	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	5.536.000.000	
NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương	134.475.942.553	
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	844.000.000	
Cộng vay dài hạn	230.081.780.726	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(61.026.088.173)	
Cộng vay và nợ dài hạn	169.055.692.553	

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk:

Theo Hợp đồng dự án đầu tư phát triển số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD ngày 27/8/2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là từ 27/8/2015 (trả 12 tháng/1 lần). Mục đích vay là đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krong Păk, tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **22.190.750.000 đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Hợp đồng số 06/TH.TT/NG/NHNT ngày 25/7/2006 và hợp đồng số 01/DATT/NHNT ngày 16/4/2008 để xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng chế biến gỗ, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh thuộc dự án nhà máy và đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu, lò sấy, xây dựng khu nhà tập thể công nhân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất thuê với giá trị ước tính là 68.101.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **187.238.173 đồng**, cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

Theo Hợp đồng vay số 08/01/TTTR/NG/NHNT ngày 11/7/2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 29/6/2012 nhằm mục đích đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu tại Huyện Krông Năng Tỉnh Đắk Lắk; Số tiền vay 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được trả vào ngày 11/7/2013 là 10.000.000.000 đồng; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 15%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng công trình xây dựng (đường lộ 6m dài 20km) và rừng trồng kinh tế (300ha rừng cây keo lai giàm hom trồng từ năm 2001, 2002). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **10.000.000.000 đồng**, cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

Theo hợp đồng số 12/01/CPLNTT/NG/HĐTG ngày 27/8/2012 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; mục đích vay: bù đắp một phần chi phí đã chi và chi phí đầu tư mới phục vụ thực hiện dự án tổng thể đầu tư trồng, cải tạo và khai thác 3.162,8 ha rừng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; thời hạn vay: 84 tháng (thời gian ân hạn: 12 tháng); Nợ gốc được trả theo thời gian được quy định trong hợp đồng; lãi suất vay được điều chỉnh theo thông báo từ Ngân hàng cho từng thời kỳ và được trả lãi hàng quý (lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm). Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/CPLNTT/NG/HĐTC ngày 27/8/2012 là 99.634.000.000 đồng và giá trị gia tăng theo quá trình đầu tư còn lại. Số dư nợ vay đến 30/6/2013 là **52.400.000.000 đồng**.

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/51/VN/NHNT ngày 15/12/2008 với số tiền là 10 tỷ đồng; Hạn trả nợ đợt cuối là ngày 15/12/2013; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư xây dựng nhà máy gạch tuynel; Lãi suất vay 1,2%/tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay là dây chuyền sản xuất gạch tuynel nhãn hiệu Handle theo hợp đồng thế chấp số 08/51/NV/HĐTC ngày 15/12/2008; Tài sản hình thành sau đầu tư (toàn bộ nhà xưởng, nhà máy sản xuất gạch nung), quyền sử dụng đất thửa đất rộng 6,1 ha tại tiểu khu 960 thuộc lâm phần của Công ty Lâm nghiệp Phước An theo hợp đồng thế chấp số 08/51/NV/HĐTC.SĐT ngày 15/12/2008 và hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008 của Công ty CP Trường Thành. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **4.447.850.000 đồng** và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên:

Theo các hợp đồng vay và phụ lục đính kèm với lãi suất từ 10.5%/năm đến 18%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất, với thời hạn vay từ 60 tháng đến 84 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng dây chuyền sản xuất ván Particle Board, máy móc các loại, nhà xưởng 1.500m², xe ô tô tải Đông Feng, máy cưa Lipsaw, và các tài sản hình thành trong tương lai, gồm 3 hệ thống lò sấy gỗ, hệ thống cưa CD nhiều lưỡi, hệ thống hút bụi, máy nén khí, nhà chứa bụi và các máy móc thiết bị đầu tư mới với tổng giá trị là 2.599.134.000 đồng. Số dư nợ vay dài hạn đến 30/6/2013 là **5.536.000.000 đồng**, trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 2.117.000.000 đồng.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương:

Theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 026D12 ngày 05/7/2012 với số tiền vay là 38.600.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư xây dựng 02 Nhà kho tại Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tiền vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án trên. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **38.406.340.593 đồng**, trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3,2 tỷ đồng.

Theo Hợp đồng tín dụng số 001D09 ngày 16/01/2008 với số tiền vay là 115 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến Gỗ tại huyện Tân Uyên và thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất cho vay được thông báo cho từng thời kỳ, lãi suất vay tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư nhà máy chế biến gỗ tại huyện Tân Uyên" bao gồm nhà xưởng, nhà văn phòng, công trình kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản phát sinh từ dự án nói trên với trị giá dự kiến là 194 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **72.735.000.000 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 36.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo hợp đồng số 105D10 ngày 05 tháng 8 năm 2010. Số tiền vay là 30.848.400.005 VND. Mục đích vay là thanh toán chi phí hình thành tài sản cố định của Dự án Công ty Cổ phần Ván công nghiệp Trường Thành. Thời hạn vay là 72 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại ngày 30/6/2013 là 11,6%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 218TC10 ngày 05/8/2010 với giá trị thế chấp là 16.301.298.608 đồng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 219TC10 ngày 05/8/2010 giá trị (dự kiến) là 30.534.972.240 đồng và toàn bộ các công trình xây dựng cơ bản hình thành trong tương lai có giá trị (dự kiến) là 11.515.075.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là **23.334.601.960 đồng**, trong đó bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 4.230.000.000 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN TP.Buôn Ma Thuột

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV201000226 ngày 03/2/2010 với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng nhằm đầu tư xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh và vườn ươm cây giống lâm nghiệp. Lãi suất tại ngày 30/6/2013 là 15%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218 xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đắklak (giá trị đảm bảo là 6.340.000.000 đồng). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2013 là 844.000.000 đồng, đã quá hạn thanh toán.

(17.2) Bao gồm:	30/6/2013	01/01/2013
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	30.285.501.754	32.111.763.166
Doanh thu chưa thực hiện khác	424.612.530	39.545.455
Cộng	30.710.114.284	32.151.308.621

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393.736.060.000	196.865.710.000	-	590.601.770.000
(b) Thặng dư vốn cổ phần	272.647.525.014	(101.385.840.650)		171.261.684.364
Cổ phiếu quỹ	(420.631.294)	-	-	(420.631.294)
Quỹ đầu tư phát triển	9.829.285.879	665.466.771	-	10.494.752.650
Quỹ dự phòng tài chính	3.767.885.040	-	-	3.767.885.040
Quỹ khác thuộc CSH	8.963.110		-	8.963.110
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	8.110.628.585	1.833.931.083	2.042.919.774	7.901.639.894
Cộng	687.679.716.333	97.979.267.204	2.042.919.774	783.616.063.763

	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong kỳ do:		
Phát hành 7.257.174 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	72.571.740.000	36.285.870.000
Phát hành 12.429.397 cổ phiếu cho các nhà đầu tư khác, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	124.293.970.000	62.146.985.000
Cộng	196.865.710.000	98.432.855.000

(b) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong kỳ do phát hành 19.686.571 cổ phiếu với giá bán là 5.000 đồng/cổ phiếu là 98.432.855.000 đồng và phí bảo lãnh phát hành là 2.952.985.650 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.414.973.224
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	665.466.771
Giảm khác	(37.520.221)
Cộng	2.042.919.774

Cổ phiếu	30/6/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59.060.177	39.373.606
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	59.060.177	39.373.606
- Cổ phiếu thường	59.060.177	39.373.606
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(16.564)	(12.648)
- Cổ phiếu thường	(16.564)	(12.648)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.043.613	39.360.958
- Cổ phiếu thường	59.043.613	39.360.958
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	972.745.306.301	1.283.841.618.702
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	253.339.869	509.891.781
Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	69.941.235.669	42.730.864.166
Doanh thu vật liệu xây dựng	-	548.311.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.914.699.372	211.043.833
Cộng	1.053.854.581.211	1.327.841.729.750
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(3.014.162.823)	(1.024.308.895)
Doanh thu thuần	1.050.840.418.388	1.326.817.420.855

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	836.282.749.296	1.122.142.827.473
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	261.497.220	509.891.781
Giá vốn thi công công trình	40.738.533.742	12.134.007.987
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.882.083.255	788.891.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	661.528.702	677.942.937
Cộng	886.826.392.215	1.136.253.562.142
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	312.530.400
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	702.413.656	724.222.339
Lãi chênh lệch tỷ giá	593.255.768	2.873.150.083
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ	1.826.261.412	2.587.203.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.254.465
Cộng	3.121.930.836	6.499.360.954
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	111.296.301.578	133.474.366.439
Lãi trả chậm thanh toán	1.385.362.490	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.381.013.197	3.158.127.037
Phí ngân hàng	411.254.391	812.850.081
Chi phí lãi liên quan đến khoản nhận ứng trước tiền chuyển nhượng	546.195.161	-
Chi phí tài chính khác	11.093.803	182.825.700
Cộng	121.031.220.621	137.628.169.257
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	884.351.160	701.666.632
Chi phí vật liệu bao bì	5.874.438	5.840.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.357.371	102.015.146
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	1.147.534.687	923.835.815
Chi phí xuất hàng	2.096.805.461	3.003.627.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.360.745.966	2.122.577.465
Chi phí khác	637.622.468	1.676.743.508
Cộng	7.185.291.551	8.536.307.204

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.181.171.656	32.995.488.953
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.068.070.014	2.471.179.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.736.228.982	2.386.888.318
Thuế, phí và lệ phí	2.475.612.052	1.597.146.247
Chi phí dự phòng	1.910.909.344	1.771.532.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.606.748.974	1.325.033.150
Chi phí khác	3.102.310.319	2.947.503.357
Cộng	36.081.051.341	45.494.772.811
7. Thu nhập khác		
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.929.829.499	9.768.664.778
Thu nhập do bán phế liệu	7.440.000	15.504.545
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,...	195.000.000	2.185.591.209
Thu nhập do phạt vi phạm	29.448.544	51.628.439
Thu nhập từ xử lý tài sản, các khoản công nợ không ai đòi	3.985.669.610	1.072.260.862
Thu nhập từ tiền khoản chi hộ tiền cơm, BHXH, BHYT, BHTY	-	2.775.465.899
Thu nhập khác	628.092.498	261.529.368
Cộng	9.775.480.151	16.130.645.100
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	4.762.896.587	7.722.954.503
Chi phí phạt	2.949.242.617	177.007.573
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động, chi phí khấu hao của tài sản không hoạt động,...	1.691.402.876	386.865.394
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,...	238.780.669	2.669.461.805
Xử lý công nợ	-	29.000.000
Chi phí từ các khoản chi hộ tiền cơm, BHXH, BHYT, BHTN	-	2.727.847.370
Chi phí khác	465.025.845	274.702.592
Cộng	10.107.348.594	13.987.839.237
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.900.906	3.501.954.115
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(497.030.177)	(1.498.708.191)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	1.833.931.083	5.000.662.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1.833.931.083	5.000.662.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.744.875	32.799.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	152

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu thuần										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	1.047.663	1.280.622	2.019	841	1.158	45.354	-	-	1.050.840	1.326.817
<i>Giữa các bộ phận</i>	712.033	644.286	61	-	23.598	10.333	(735.692)	(654.619)	-	-
Tổng cộng	1.759.696	1.924.908	2.081	841	24.756	55.688	(735.692)	(654.619)	1.050.840	1.326.817
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	166.261	193.209	460	133	904	494	(3.611)	(3.273)	164.014	190.564
Chi phí không phân bổ	42.863	55.512	1.055	1.532	1.268	1.261	(1.920)	(4.274)	43.266	54.031
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	123.398	137.697	(595)	(1.398)	(364)	(767)	(1.692)		120.747	136.533
<i>Thu nhập tài chính</i>	1.716	4.241	3.787	35	2	2	(2.383)	2.221	3.122	6.499
<i>Chi phí tài chính</i>	117.383	138.867	4.907	941	2.179	1.467	(3.438)	(3.648)	121.031	137.628
<i>Lợi nhuận khác</i>	2.767	3.903	(1.273)	(434)	(555)	(356)	(1.270)	(970)	(332)	2.143
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	(2.583)	(407)	-	(150)	-	-	-	(557)	(2.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924	1.454	-	-	-	-	(312)	8	613	1.462
Lợi nhuận sau thuế	9.573	2.936	(3.394)	(2.738)	(3.247)	(2.588)	(1.596)	4.891	1.337	3.502
Lợi ích cổ đông thiểu số	645	(319)	(260)	(210)	(310)	(969)	(572)	-	(497)	(1.499)
Lợi nhuận thuần	8.928	3.256	(3.134)	(2.528)	(2.936)	(1.619)	(1.024)	4.891	1.834	5.001

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng										
Các thông tin khác	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản của bộ phận	3.607.576	3.716.390	267.340	261.963	49.224	63.367	(698.604)	(743.982)	3.225.537	3.297.738
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	3.607.576	3.716.390	267.340	261.963	49.224	63.367	(698.604)	(743.982)	3.225.537	3.297.738
Nợ phải trả của bộ phận	2.497.975	2.711.229	129.931	122.096	32.789	46.342	(323.365)	(375.357)	2.337.330	2.504.310
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	2.497.975	2.711.229	129.931	122.096	32.789	46.342	(323.365)	(375.357)	2.337.330	2.504.310
Chi mua sắm tài sản	12.348	25.077	-	-	-	-	-	-	12.348	25.077
Chi phí khấu hao	17.071	17.452	579	647	596	261	116	83	18.362	18.443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đắk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu thuần												
Từ khách hàng bên ngoài	796.735	987.182	228.151	336.539	1.471	(2.959)	24.483	6.055	-	-	1.050.840	1.326.817
Giữa các bộ phận	529.178	402.619	189.209	173.031	17.305	29.954	-	49.014	(735.692)	(654.619)	-	-
Tổng cộng	1.325.913	1.389.801	417.360	509.570	18.776	26.996	24.483	55.070	(735.692)	(654.619)	1.050.840	1.326.817
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	140.682	152.392	22.214	36.222	3.093	4.489	1.636	734	(3.611)	(3.273)	164.014	190.564
Chi phí không phân bổ	34.247	44.001	7.787	11.472	2.346	1.968	806	864	(1.920)	(4.274)	43.266	54.031
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	106.435	108.391	14.427	24.750	747	2.521	830	(130)	(1.692)		120.747	136.533
Thu nhập tài chính	1.512	3.711	3.989	560	2	5	2	2	(2.383)	2.221	3.122	6.499
Chi phí tài chính	93.984	104.348	28.564	35.435	1.136	1.355	785	138	(3.438)	(3.648)	121.031	137.628
Lợi nhuận khác	(2.547)	3.278	3.632	(120)	(124)	(258)	(23)	213	(1.270)	(970)	(332)	2.143
Lãi, lỗ công ty liên kết	-	(2.583)	-	-	(407)	-	(150)	-	-	-	(557)	(2.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894	1.262	-	-	30	192	-	-	(312)	8	613	1.462
Lợi nhuận sau thuế	10.523	7.187	(6.515)	(10.244)	(948)	720	(127)	(54)	(1.596)	4.891	1.337	3.502
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.782	1.069	(1.820)	(3.033)	96	463	17	2	(572)	-	(497)	(1.499)
Lợi nhuận thuần	8.741	6.118	(4.695)	(7.211)	(1.044)	257	(144)	(56)	(1.024)	4.891	1.834	5.001

Đơn vị tính: triệu đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Bình Dương		Đắk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
Các thông tin khác	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013	30/6/2013	01/01/2013
Tài sản của bộ phận	2.958.679	2.934.956	786.891	911.799	143.820	147.724	34.751	47.241	(698.604)	(743.982)	3.225.537	3.297.738
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	2.958.679	2.934.956	786.891	911.799	143.820	147.724	34.751	47.241	(698.604)	(743.982)	3.225.537	3.297.738
Nợ phải trả của bộ phận	1.930.626	2.010.958	638.522	758.780	81.146	84.509	10.400	25.420	(323.365)	(375.357)	2.337.330	2.504.310
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	1.930.626	2.010.958	638.522	758.780	81.146	84.509	10.400	25.420	(323.365)	(375.357)	2.337.330	2.504.310
Chi mua sắm tài sản	10.705	24.664	1.644	41	-	372	-	-	-	-	12.349	25.077
Chi phí khấu hao	12.152	11.974	5.244	5.455	847	878	3	53	116	83	18.362	18.443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Doan và Cư Króa huyện M'Drak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 30%), 60% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chỉ tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Drak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Drak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Drak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Nghị quyết HĐQT ngày 08/4/2013 của Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành, Công ty đang có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 590.601.770.000 đồng lên 735 tỷ đồng bằng cách phát hành thêm 14.439.823 cổ phần. Trong đó, 8.859.027 cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu và 5.580.796 cổ phần phát hành cho đối tác chiến lược, giá dự kiến phát hành là 5.000 đồng/cổ phần.

Trong năm 2013, Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

Trong năm 2013, Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI bằng quyền cây trồng mới.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Số dư đầu năm

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm phát sinh từ việc trình bày lại số dư các quỹ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2012 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2013	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN			
Vốn khác của chủ sở hữu	3.677.165.140	-	(3.677.165.140)
Quỹ đầu tư phát triển	6.152.120.739	9.829.285.879	3.677.165.140
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN	9.829.285.879	9.829.285.879	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.297.738.396.626	3.297.738.396.626	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/6/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi				
Ngân hàng	7,954.61	647.78	167.787.966	17.749.825
Phải thu khách hàng	7,391,858.82		149.289.206.259	
Ký quỹ	71,529.01	2,263.50	1.511.407.981	62.133.075
Tổng cộng	7,471,342.44	2,911.28	150.968.402.206	79.882.900
Nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	28,443,857.87		601.198.131.187	
Phải trả người bán	31,927.94	11,114.98	674.637.319	305.106.201
Chi phí phải trả (Chi phí lãi vay)	120,192.48		2.540.508.450	
Tổng cộng	28,595,978.29	11,114.98	604.413.276.956	305.106.201
Mức rủi ro tiền tệ	(21,124,635.85)	(8,203.70)	(453.444.874.750)	(225.223.301)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (22.672.243.738) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (11.261.165) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/6/2013

Tài sản có lãi suất

Cho vay (có lãi suất)

4.580.000.000

Tổng

4.580.000.000

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 91.600.000 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

1.841.838.473.602

Các khoản phải trả khác có lãi suất

-

Tổng

1.841.838.473.602

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 36.836.769.472 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (36.745.169.472) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 430.416.390.640 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2013
Tổng gộp	13.305.952.566
Trừ dự phòng giảm giá trị	(9.563.289.004)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	3.742.663.561

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2013)	(7.652.379.660)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(1.910.909.344)
Giảm	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2013)	(9.563.289.004)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.672.782.781.049	169.055.692.553	1.841.838.473.602
Phải trả người bán	128.857.290.405	-	128.857.290.405
Người mua trả tiền trước	32.090.857.889	-	32.090.857.889
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.203.286.160	-	47.203.286.160
Phải trả người lao động	37.612.704.617	-	37.612.704.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	217.856.307.744	1.000.000.000	218.856.307.744
Tổng cộng	2.136.403.227.864	170.055.692.553	2.306.458.920.417

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp, cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số V.4, V.7, V.11.1, và V.17.1 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính hợp nhất).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 30/6/2013	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Cho vay ngắn hạn	4.580.000.000	-	-	4.580.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	77.198.369.000	-	(2.285.742.408)	74.912.626.592	
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (thuộc đầu tư dài hạn khác)	100.736.504.766	4.450.963.370	(12.330.959.264)	92.856.508.872	(12.330.959.264)
Tổng cộng	182.514.873.766	4.450.963.370	(14.616.701.672)	172.349.135.464	(12.330.959.264)

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Nam

Nguyễn Ngọc Lễ

Võ Trường Thành

